TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2025/HNGĐ-ST
Ngày 27 – 8 – 2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Trạng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hùng

Ông Châu Trung Trực

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 23/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Cao Thị Huệ T, sinh năm 1989; Địa chỉ: khóm A, xã SĐ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn L, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp TH, xã LTT, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của chị T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:*

Chị T và anh L chung sống năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân THT, huyện PT (nay là xã NVK). Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, hiện tại đã sống ly thân. Nay chị T xác định không thể để hàn gắn để tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn với anh L.

Quá trình chung sống chị T và anh L có 01 con chung tên Lê Quỳnh N, sinh ngày 26/3/2018. Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Chị T xác định chị và anh L không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với bị đơn anh Lê Văn L:* Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến anh L để anh biết được yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng anh L không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị T và không tham gia hoà giải, xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt; anh L đã được Toà án triệu tập tham gia phiên toà sơ thẩm lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về nội dung: Chị T và anh L chung sống có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Chị T xác định tình trạng hôn nhân của anh, chị đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được và không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T thấy rằng, chị T yêu cầu ly hôn nhưng qua các lần triệu tập hòa giải, xét xử anh L đều vắng mặt không có lý do, thể hiện việc anh L không có thiện chí hòa giải, hàn gắn, cho thấy tình trạng hôn nhân của anh, chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T ly hôn với anh L là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu về con chung của chị T thấy rằng: Theo đơn trình bày nguyện vọng của Quỳnh N thể hiện Quỳnh N có nguyện vọng sống cùng chị T, yêu cầu của chị T là phù hợp với nguyện vọng của Quỳnh N; anh L không có ý kiến gì về vấn đề này. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao Quỳnh N cho chị T trong nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi Quỳnh N đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và về nợ: Chị T xác định không có, anh L không có ý kiến gì về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị Huệ T.

- Về hôn nhân: Cho chị Cao Thị Huệ T được ly hôn với anh Lê Văn L.

- Về con chung: Giao Lê Quỳnh N, sinh ngày 26/3/2018 cho chị Cao Thị Huệ T trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi Quỳnh N đủ 18 tuổi, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Anh Lê Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Cao Thị Huệ T phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011775 ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 (chị T đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4;
- Ủy ban nhân dân xã NVK;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Quốc Trạng